ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc
Số: **1349** /QĐ-UBND	*Đắk Lắk, ngày 31 tháng 5 năm 2011*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành chương trình hành động của tỉnh Đắk Lắk triển khai thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI;

Căn cứ Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Đắk Lắk lần thứ XV;

Căn cứ Quyết định số 87/2009/QĐ-TTg ngày 17 tháng 6 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 của HĐND tỉnh Đắk Lắk về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng 5 năm 2011 -2015;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số .... /SKHĐT-TH ngày tháng năm 2011,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành chương trình hành động của tỉnh triển khai thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020.

Điều 2.

Các Sở, ngành, địa phương căn cứ các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ, giải pháp và các đề án, chương trình, dự án đã xác định trong Chương trình này và căn cứ các quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, phát triển các ngành, lĩnh vực của tỉnh đã phê duyệt để triển khai thực hiện, định kỳ báo cáo kết quả thực hiện về Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo Uỷ ban Nhân dân tỉnh;

Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh tham mưu cho UBND tỉnh đưa nội dung kiểm tra Chương trình hành động này vào chương trình kiểm tra thực hiện chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch hàng năm của UBND tỉnh; đồng thời, tổng hợp tình hình thực hiện và phối hợp với các Sở, ngành, địa phương liên quan tham mưu giải quyết những khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban Nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- UBMTTQ VN tỉnh;
- Chủ tịch, PCT UBND tỉnh;
- LĐVP và các phòng của UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH.

Lữ Ngọc Cư

CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG CỦA TỈNH ĐẮK LẮK
Triển khai thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / 5 /2011 của UBND tỉnh)

I. Mục tiêu, nhiệm vụ và các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020:

1. Mục tiêu chủ yếu:

1.1. Mục tiêu tổng quát

Phát huy tiềm năng và khai thác có hiệu quả lợi thế của tỉnh về điều kiện tự nhiên và lao động ... để duy trì tốc độ tăng trưởng cao, ổn định, đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động theo hướng tiến bộ; gắn chặt phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường sinh thái và giải quyết tốt các vấn đề xã hội;

Đẩy mạnh giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập cho người lao động, cải thiện đời sống nhân dân, rút ngắn khoảng cách giàu nghèo giữa các cộng đồng dân cư, giữa các vùng và thực hiện công bằng xã hội;

Đẩy nhanh việc xây dựng hoàn chỉnh kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, xây dựng tỉnh Đắk Lắk trở thành trung tâm kinh tế, văn hóa, xã hội của vùng Tây Nguyên, một cực phát triển trong tam giác phát triển Việt Nam – Lào – Campuchia;

Phát triển kinh tế - xã hội phải góp phần củng cố khối đoàn kết các dân tộc, đẩy mạnh cải cách hành chính, tăng cường năng lực quản lý, điều hành của hệ thống chính trị các cấp, bảo đảm quốc phòng, an ninh và giữ vững trật tự, an toàn xã hội.

1.2. Các chỉ tiêu cụ thể đến năm 2015

(1) Tăng trưởng và cơ cấu kinh tế:

- *Tăng trưởng GDP (giá so sánh 1994)* giai đoạn 2011-2015 bình quân hàng năm từ 14-15%. Trong đó nông, lâm, ngư nghiệp tăng 5-6%; công nghiệp và xây dựng tăng 23-24%, dịch vụ tăng 20-21%. Quy mô nền kinh tế (GDP) năm 2015 gấp 1,9 - 2 lần so với năm 2010.

- *Cơ cấu kinh tế năm 2015*: Nông-lâm-ngư nghiệp chiếm 32-33%; công nghiệp, xây dựng 25-26%; thương mại, dịch vụ 41-42%.

- *Thu nhập bình quân đầu người* năm 2015 đạt 1.780 - 1.790 USD (tính theo giá so sánh năm 1994), từ 34 - 35 triệu đồng (tính theo giá hiện hành).

(2) Phát triển cơ sở hạ tầng:

- *Thuỷ lợi:* Đảm bảo tưới chủ động cho trên 75% diện tích cây trồng có nhu cầu tưới.

- *Giao thông:* Cải tạo, nâng cấp nhựa hoặc bê tông hoá 100% đường tỉnh lộ, 80% đường huyện; 50% đường xã, liên xã và 100% xã có đường nhựa đến trung tâm.

- *Điện:* 100% thôn, buôn có điện, 98-99% số hộ được dùng điện. Mức tiêu thụ điện bình quân khoảng 945 kwh/người/năm.

- *Thu gom và xử lý chất thải rắn, nước thải:*

Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn đối với đô thị loại I đạt 90%; đối với đô thị loại IV, loại V đạt 85%; tại các bệnh viện đạt tỷ lệ 100%.

Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tại các khu công nghiệp và cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh đạt tỷ lệ 70-80%. Hệ thống xử lý nước thải tại các bệnh viện trên địa bàn tỉnh đạt tỷ lệ 100%.

- *Điện chiếu sáng đô thị:*

+ Đối với đô thị loại I, loại II: Tiếp tục cải tạo, nâng cấp, phát triển tất cả các loại hình chiếu sáng hiện có. Chiếu sáng đường phố đạt 95% chiều dài đường phố chính cấp đô thị và đường phố cấp khu vực; nâng tỷ lệ chiếu sáng đường phố cấp nội bộ (khu nhà ở, ngỏ xóm) đạt 85% chiều dài đường.

+ Đối với đô thị còn lại (loại III, IV,V): Từng bước phát triển đồng bộ các loại hình chiếu sáng, đạt tỷ lệ 85% chiều dài các tuyến đường phố chính đô thị được chiếu sáng.

- *Phát triển hạ tầng giao thông đô thị:* Phát triển hợp lý hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông đô thị và vận tải công cộng. Đảm bảo quỹ đất dành cho giao thông đạt tối thiểu 22-25% đối với đô thị loại I, đạt tối thiểu 12-15% đối với đô thị loại IV, loại V.

- *Thông tin:* Tiếp tục đầu tư nâng cao chất lượng để đảm bảo 100% số xã có hệ thống thông tin thông suốt, 130 máy điện thoại và 15 thuê bao internet/100 người dân.

- *Nhà ở*: Diện tích nhà ở bình quân đầu người vào năm 2015 đối với khu vực nông thôn đạt 16 m^2 sàn/người, khu vực thành thị đạt 20 m^2 sàn/người; phấn đấu giải quyết 60% số sinh viên, học sinh có nhu cầu được thuê nhà ở tại các dự án nhà ở trên địa bàn tỉnh.

(3) Độ che phủ của rừng đạt 52% diện tích tự nhiên.

(4) Thu cân đối ngân sách trên địa bàn bình quân hàng năm bằng 11% GDP (theo giá hiện hành).

(5) Tổng kim ngạch xuất khẩu trong 5 năm 2011-2015 đạt 4.000 triệu USD, nhập khẩu đạt trên 200 triệu USD.

(6) Huy động vốn đầu tư toàn xã hội cả thời kỳ khoảng 76 - 77 nghìn tỷ đồng. Tốc độ tăng vốn đầu tư bình quân 18 - 19%/năm, chiếm bình quân 33 - 34% GDP.

(7) Quy mô dân số đến 2015 khoảng 1,85 triệu người (trong đó có 35% dân số thuộc khu vực thành thị), với khoảng 1 triệu lao động. Giảm tốc độ tăng dân số tự nhiên vào năm 2015 xuống còn 1,2-1,22%; mức giảm tỷ suất sinh 0,5-0,7 ‰.

(8) Giải quyết việc làm cho 13 vạn lao động; giảm tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị xuống dưới 3%; giảm tỷ lệ lao động thiếu việc làm ở khu vực nông thôn xuống còn 5%; giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới bình quân 3%/ năm;

đưa tỷ lệ lao động qua đào tạo đến năm 2015 đạt 50% trở lên, trong đó qua đào tạo nghề đạt 40% trở lên.

(9) Giáo dục: Nâng tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo lên trên 75%, học sinh tiểu học đi học đúng độ tuổi trên 96%; 100% thôn buôn có điểm trường hoặc lớp mẫu giáo; 75% số phòng học được kiên cố hóa; nâng tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia lên: 25% đối với trường mầm non, 55% trường tiểu học, 25% trường trung học cơ sở và 25% đối với trường trung học phổ thông. 95% số xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi; Tỷ lệ học sinh Tiểu học học cả ngày đạt 75%; 10% số học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở vào học trung cấp chuyên nghiệp.

(10) Y tế: Đến năm 2015, có 100% xã đạt chuẩn quốc gia về y tế, 100% trạm y tế xã có bác sỹ. Giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em còn dưới 25%.

(11) Văn hóa-thể thao: Phấn đấu đến năm 2015 có trên 80% hộ đạt tiêu chuẩn gia đình văn hóa các cấp; 65% thôn, buôn, tổ dân phố đạt tiêu chuẩn văn hóa; 100% cơ quan đạt tiêu chuẩn văn hóa; 100% thôn, buôn được quy hoạch đất để xây dựng hội trường, điểm sinh hoạt văn hóa-thể thao; 100% số huyện, thị xã trong tỉnh có Thư viện theo đúng tiêu chuẩn quy định của Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch; 100% số nhà sinh hoạt cộng đồng được trang bị phương tiện hoạt động văn hoá. Phủ sóng phát thanh và truyền hình địa phương trên toàn tỉnh.

(12) Xã đạt chuẩn nông thôn mới đạt 20%.

(13) Nước sinh hoạt: Nước sạch đảm bảo các tiêu chuẩn cung cấp cho 90% dân cư đô thị; 85% dân cư nông thôn được dùng nước sinh hoạt hợp vệ sinh.

(14) An ninh, quốc phòng: Xây dựng tỉnh thành khu vực phòng thủ vững chắc; giữ vững ổn định an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội. Tuyển quân hàng năm đạt 100% chỉ tiêu. Xây dựng lực lượng vũ trang vững mạnh toàn diện, chủ động nắm chắc tình hình và xử lý tốt các tình huống, không để bị động, bất ngờ.

(15) Cải cách hành chính: Đẩy mạnh cải cách hành chính, góp phần nâng cao chỉ số cạnh tranh của tỉnh; các cơ quan trong hệ thống hành chính được xác định chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền và trách nhiệm rõ ràng; đội ngũ cán bộ, công chức đảm bảo số lượng, cơ cấu hợp lý, chuyên nghiệp, hiện đại, có phẩm chất tốt và đủ năng lực thi hành công vụ; xoá bỏ về cơ bản các thủ tục hành chính quan liêu, rườm rà, gây phiền hà cho doanh nghiệp và nhân dân; nền hành chính được hiện đại hoá từ công sở, phương tiện làm việc tới phương thức quản trị hiện đại, mô hình một cửa điện tử được áp dụng rộng rãi trong các cơ quan quản lý nhà nước các cấp. Phấn đấu đến năm 2015 có 80% tổ chức và cá nhân rất hài lòng khi có yêu cầu giải quyết thủ tục hành chính.

1.3. Định hướng phát triển không gian, lãnh thổ:

a. Quy hoạch sử dụng đất:

Trên cơ sở hiện trạng sử dụng đất, tiềm năng đất đai của tỉnh và mục tiêu phát triển nền kinh tế đa dạng, đa thành phần theo hướng sản xuất hàng hóa

mang lại hiệu quả cao và bảo đảm sự phát triển bền vững, bảo vệ môi trường sinh thái, tỉnh bố trí kế hoạch và quy hoạch sử dụng đất đai hợp lý cho sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, đô thị và phát triển cơ sở hạ tầng phúc lợi xã hội.

b. Phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn:

- Với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng nhanh khu vực dịch vụ và công nghiệp, quá trình đô thị hóa của Đắk Lắk đến năm 2020 sẽ rất nhanh. Phấn đấu tỷ lệ đô thị hóa là 45,6% vào năm 2020.

- Giai đoạn 2011-2015 phát triển đô thị loại IV: Đầu tư nâng cấp thị trấn Buôn Trấp - huyện Krông Ana, thị trấn Phước An – huyện Krông Pắk, thị trấn Ea Drăng – huyện Ea H'leo, thị trấn Quảng Phú – huyện Cư Mgar.

- Cùng với việc hình thành 4 thị xã, cấu trúc các đơn vị hành chính của tỉnh có những thay đổi. Để quản lý kinh tế theo lãnh thổ đối với một tỉnh miền núi Tây Nguyên đòi hỏi phân bố lại dân cư, lao động và sản xuất, theo đó có những điều chỉnh các đơn vị hành chính cấp huyện, để thuận lợi cho công tác quản lý và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Xây dựng thành phố Buôn Ma Thuột trở thành trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của tỉnh và một trong những trung tâm công nghiệp, khoa học kỹ thuật, giáo dục – đào tạo và y tế của vùng Tây Nguyên; là đầu mối giao thông quan trọng của vùng.

- Tiến hành quy hoạch chi tiết khu trung tâm hành chính, khu dân cư, các khu chức năng khác của các thị trấn, huyện lỵ; tập trung xây dựng hoàn thiện kết cấu hạ tầng, các công trình công cộng của các thị trấn, huyện lỵ.

- Tiến hành quy hoạch phát triển các điểm dân cư tập trung, trung tâm kinh tế - kỹ thuật các cụm xã, khu dân cư nông thôn tập trung trên địa bàn các huyện nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương.

c. Phát triển theo các hàng lang kinh tế

Phát triển kinh tế theo các hàng lang: hành lang kinh tế Quốc lộ 14 (đường Hồ Chí Minh); hành lang kinh tế Quốc lộ 26; hành lang kinh tế Quốc lộ 27; hàng lang tuyến Phú Yên - Đắk Lắk - Cửa khẩu Đăk Ruê; hành lang đường Trường Sơn Đông.

d. Phát triển kinh tế - xã hội theo các tiểu vùng lãnh thổ

- Tiểu vùng I: bao gồm thành phố Buôn Ma Thuột và các huyện: Cư M'gar, Buôn Đôn, Krông Păk, Krông Ana, Cư Kuin và Lăk.

- Tiểu vùng II: bao gồm thị xã Buôn Hồ và các huyện: Krông Buk, Krông Năng, Ea Súp và Ea H'leo.

- Tiểu vùng III: bao gồm các huyện: Ea Kar, M'Đrăk, Krông Bông.

2. Phương hướng và nhiệm vụ chủ yếu đến năm 2020

2.1. Phát triển nông, lâm, ngư nghiệp

- Thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn. Xây dựng nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa, đa dạng hóa sản phẩm, sử dụng công nghệ cao, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng, cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến và tăng sản lượng, chất lượng hàng hóa xuất khẩu.

- Phát triển hài hòa giữa các ngành trồng trọt, chăn nuôi và thủy sản. Tiếp tục chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi, tăng giá trị thu nhập trên một đơn vị diện tích đất nông nghiệp.

- Về trồng trọt: Các cây trồng nông nghiệp chủ yếu của tỉnh vẫn là cây công nghiệp dài ngày có giá trị hàng hóa xuất khẩu như: cà phê, cao su, điều, ca cao, hồ tiêu, cây ăn quả; cây công nghiệp ngắn ngày có tiềm năng như: bông vải, mía, lạc, đậu tương; cây lương thực chủ yếu là lúa nước và ngô lai, rau, đậu, thực phẩm,…

- Về chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản: đầu tư đúng mức phát huy thế mạnh để đưa ngành chăn nuôi, thủy sản để trở thành ngành kinh tế hàng hóa. Tăng tỷ trọng ngành chăn nuôi, thủy sản trong cơ cấu nông, lâm nghiệp, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nông nghiệp, nông thôn.

- Về lâm nghiệp: Có kế hoạch quản lý, bảo vệ và khai thác rừng hợp lý, bền vững, có hiệu quả bảo đảm tái sinh rừng, khai thác rừng gắn với việc trồng rừng, bảo đảm hoàn thành mục tiêu về độ che phủ của rừng.

2.2. Phát triển công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp

- Tập trung đầu tư phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế về tài nguyên và nguồn nguyên liệu tại chỗ như thủy điện, chế biến nông, lâm sản, khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng, công nghiệp sản xuất phân bón và chế biến thực phẩm.

- Hình thành và phát huy hiệu quả khu công nghiệp tập trung Hòa Phú, cụm công nghiệp Ea Đar - Ea Kar; Buôn Hồ; Buôn Ma Thuột; Ea H'leo; Cư Kuin; đồng thời quy hoạch, Krông Bông và các huyện còn lại, mỗi cụm, điểm công nghiệp có quy mô khoảng 30 - 50 ha.

- Chú trọng phát triển công nghiệp nông thôn với quy mô vừa và nhỏ, lựa chọn công nghệ phù hợp và hiệu quả, gắn công nghiệp với vùng nguyên liệu. Khôi phục và phát triển các làng nghề tiểu thủ công nghiệp.

- Gắn phát triển công nghiệp với việc hình thành mạng lưới đô thị và phân bố các điểm dân cư tập trung; giải quyết tốt các vấn đề xã hội, tạo việc làm, giảm nghèo, bảo vệ môi trường và giữ vững quốc phòng, an ninh.

- Về công nghiệp chế biến nông, lâm sản, thực phẩm: Quy hoạch vùng nguyên liệu, đầu tư cải tiến công nghệ và tăng năng lực chế biến theo hướng sản xuất hàng hóa, đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

- Về công nghiệp năng lượng: Khai thác hợp lý nguồn năng lượng thủy điện; gió. Tạo điều kiện thuận lợi để các Công ty, các doanh nghiệp thực hiện tốt tiến độ xây dựng, đưa vào vận hành đúng thời hạn các dự án thủy điện lớn.

- Về công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng và khai khoáng: phát triển theo hướng liên doanh, liên kết xây dựng cơ sở sản xuất, chế biến. Tổ chức tốt các

điểm khai thác khoáng sản. Từng bước đầu tư mở rộng quy mô khai thác than bùn, sản xuất phân vi sinh, khai thác fenspat, cao lanh, chì, kẽm; đầu tư mới nhà máy gạch không nung,…

- Về công nghiệp hóa chất: đầu tư nhà máy sản xuất phân NPK; sản xuất các sản phẩm hóa chất khác như: hàng nhựa, ống nhựa, bao bì PP, PE, dược liệu, thuốc tân dược, thuốc thú y; nhiên liệu sinh học …

- Về công nghiệp cơ khí, điện tử, điện dân dụng: phát triển theo hướng phục vụ cơ giới hóa nông, lâm nghiệp chuyên sản xuất và sửa chữa các loại máy móc, thiết bị bảo quản, chế biến nông, lâm sản.

- Về tiểu thủ công nghiệp và các làng nghề: khôi phục và phát triển một số mặt hàng thủ công mỹ nghệ; khuyến khích phát triển các làng nghề truyền thống nhằm giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc.

2.3. Phát triển khu vực Thương mại - Dịch vụ - Du lịch:

- Tiếp tục phát triển một số ngành dịch vụ có tiềm năng để phát huy ưu thế và khả năng cạnh tranh như du lịch, hàng không, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, vận tải, bưu chính viễn thông.

- Nâng cao chất lượng hoạt động thương mại nội địa, nhất là hình thành và phát triển các mạng lưới bán lẻ đô thị và hệ thống chợ nông thôn. Bảo đảm hàng hóa lưu thông thông suốt trong thị trường nội địa.

- Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại nhằm mở rộng thị trường ngoài nước phục vụ xuất khẩu, không ngừng nâng cao kim ngạch xuất, nhập khẩu. Phấn đấu tổng kim ngạch xuất khẩu đạt 800 triệu - 1.000 triệu USD vào năm 2020.

- Về dịch vụ: xây dựng Trung tâm thương mại tỉnh tại thành phố Buôn Ma Thuột; từng bước xây dựng sàn giao dịch cho từng loại hàng hóa, đặc biệt là hàng nông sản. Đẩy mạnh phát triển và đa dạng hóa các loại hình dịch vụ nhằm hỗ trợ đắc lực cho việc thúc đẩy phát triển sản xuất và nâng cao chất lượng cuộc sống như: dịch vụ vận tải, dịch vụ bưu chính viễn thông, dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm…

- Về du lịch: phát triển đa dạng các loại hình du lịch: du lịch sinh thái, cảnh quan, du lịch văn hóa, du lịch nghỉ dưỡng, du lịch tâm linh; gắn dự án bảo tồn voi với phát triển du lịch; thực hiện liên kết tour du lịch tỉnh với các tour du lịch khác trong cả nước… Phát triển du lịch gắn liền với bảo vệ, tôn tạo cảnh quan, môi trường.

2.4. Phát triển kết cấu hạ tầng:

a) Lĩnh vực giao thông:

- Phát triển đồng bộ hệ thống hạ tầng giao thông, đáp ứng nhu cầu vận tải ở từng thời kỳ, trên khắp địa bàn tỉnh và mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội và bảo vệ quốc phòng, an ninh.

- Từ nay đến năm 2020, tiếp tục củng cố khôi phục, nâng cấp các công trình giao thông đường bộ hiện có, hoàn chỉnh mạng lưới, xây dựng mới một số công trình có yêu cầu cấp thiết, bảo đảm mật độ mạng lưới đường trên 0,6 km/km2.

+ Cải tạo nâng cấp 4 tuyến quốc lộ, gồm: QL14, QL14C, QL26, QL27.

+ Triển khai đầu tư 02 tuyến đường Trường Sơn Đông và đường Đắk Lắk – Phú Yên – cửa khẩu Đăk Ruê.

+ Nâng cấp 77 km Tỉnh lộ lên quốc lộ.

Trong đó: phấn đấu đến năm 2020 nhựa hóa hoặc bê tông hóa toàn bộ tuyến Tỉnh lộ, huyện lộ, đường đô thị; 50% số km đường xã được cứng hóa.

- Cảng hàng không Buôn Ma Thuột: Năm 2020, xây dựng xong nhà ga thứ 2 nhóm B, phục vụ 800.000 hành khách/năm và 3.000 tấn hàng hóa/năm.

- Tuyến đường sắt Tuy Hòa - Buôn Ma Thuột dài 160 km, sau khi hoàn thành sẽ phục vụ cho việc lưu thông vận tải hàng hóa và hành khách không chỉ cho riêng tỉnh Đắk Lắk mà còn cho vùng Tây Nguyên, liên kết Tây Nguyên với các cảng biển Duyên Hải miền Trung; đề xuất xây dựng tuyến đường sắt Vũng Rô - Đắk Lắk – Đăk Nông – cảng Thị Vải, phục vụ tốt nhu cầu khai thác bô xít ở Đăk Nông và vận tải hàng hóa tới các tỉnh trong vùng Tây Nguyên.

b) Mạng lưới điện:

Quy hoạch cải tạo và phát triển lưới điện trên toàn tỉnh nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng điện cho các ngành sản xuất, dịch vụ và sinh hoạt của dân cư. Quan tâm mở rộng mạng lưới điện đến các vùng nông thôn, thực hiện điện khí hóa, điện gió và đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

Tiếp tục xây dựng các nhà máy thủy điện có công suất vừa và nhỏ theo quy hoạch để bổ sung một phần nguồn điện cho hệ thống điện của tỉnh, đồng thời tăng thêm nguồn thu cho ngân sách địa phương.

c) Mạng lưới bưu chính, viễn thông:

Phát triển cơ sở hạ tầng mạng viễn thông băng rộng đến 100% các xã trong toàn tỉnh. Phủ sóng thông tin di động đến 90% người dân. Nâng cao chất lượng dịch vụ viễn thông, internet đảm bảo tốc độ truy cập tốt; cung cấp dịch vụ truy cập tốc độ cao, khả năng sử dụng dễ dàng cho người dân.

Đảm bảo 100% UBND các xã , phường, thị trấn có điểm kết nối internet; 30% số hộ gia đình có máy tính kết nối internet băng thông rộng; 90% số hộ gia đình có máy thu hình; 100% các xã có báo đọc hàng ngày; Nâng cao chất lượng các chương trình truyền hình của tỉnh.

Phát triển và hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật bảo đảm cho các hoạt động ứng dụng thông tin trong các cơ quan nhà nước trên môi trường mạng an toàn, hiệu quả, tạo nền tảng phát triển Chính phủ điện tử. Ứng dụng rộng rãi công nghệ thông tin trong hoạt động nội bộ của các cơ quan nhà nước. Xây dựng hệ thống "Một cửa điện tử liên thông" cho 100% UBND các huyện, thị xã, thành phố và một số Sở, ngành để giải quyết các thủ tục hành chính công phục vụ nhân dân. Xây dựng và cung cấp dịch vụ hành chính công trực tuyến mức độ cao, trên diện rộng cho người dân và doanh nghiệp.

d) Thủy lợi:

Huy động mọi nguồn lực tăng cường đầu tư cho thủy lợi nhằm nâng cao năng lực tưới, bảo đảm nước cho sản xuất nông nghiệp, trước hết cho cây cà phê và các cây trồng chủ lực của tỉnh. Trước mắt, củng cố và nâng cấp các công trình thủy lợi đã có nhằm phát huy tối đa công suất xây dựng. Xây dựng đồng bộ hệ thống kênh mương để phát huy năng lực của các công trình đầu mối. Phối hợp tốt và tạo điều kiện thuận lợi cho chủ đầu tư xây dựng đúng tiến độ các công trình thủy lợi và các hệ thống kênh mương lớn của tỉnh.

e) Cấp nước sinh hoạt:

Tăng cường cung cấp nước sạch phục vụ các ngành sản xuất, dịch vụ và sinh hoạt của dân cư thành phố Buôn Ma Thuột và các đô thị trên địa bàn. Chú trọng các chương trình cung cấp nước sinh hoạt cho nông thôn, vùng sâu, vùng xa. Nâng cao chất lượng nước sinh hoạt dân cư đạt các tiêu chuẩn quy định. Tỷ lệ cấp nước sạch tại các đô thị đạt 95%.

f) Thu gom và xử lý chất thải rắn đô thị:

Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn đối với đô thị loại I đạt 95%; đối với đô thị loại IV, loại V đạt 90%.

g) Điện chiếu sáng đô thị:

Nâng tỷ lệ chiếu sáng đường phố cấp nội bộ (khu nhà ở, ngỏ xóm) đạt 100% tại các đô thị loại I, II; đạt 90% tại các đô thị loại III, loại IV.

h) Phát triển hạ tầng giao thông đô thị: Đảm bảo quỹ đất dành cho giao thông đạt tối thiểu 25-27% đối với đô thị loại I, đạt tối thiểu 15-18% đối với đô thị loại IV, loại V.

2.5- Lĩnh vực xã hội:

a) Công tác xóa đói giảm nghèo, ổn định định canh định cư:

Tiếp tục thực hiện công tác định canh định cư, củng cố vùng kinh tế mới, lập thêm các dự án ổn định dân di cư tự do. Đến hết năm 2015 hoàn thành cơ bản định canh định cư vững chắc cho đồng bào các dân tộc thiểu số tại chỗ.

Xây dựng chương trình xóa đói giảm nghèo sát với điều kiện cụ thể từng huyện và địa bàn tỉnh. Tăng nguồn vốn xóa đói giảm nghèo để đẩy mạnh công tác tín dụng, trợ giúp người nghèo phát triển sản xuất, kinh doanh. Đầu tư tập trung về cơ sở hạ tầng cho một số vùng trọng điểm có tỷ lệ hộ nghèo cao. Giải quyết tốt các chính sách xã hội, tạo điều kiện cho hộ nghèo thoát nghèo.

Quy hoạch, sắp xếp lại dân cư ở những vùng dân sống rải rác, nhất là vùng dân di cư tự do, vùng di dời lòng hồ thuỷ điện, thuỷ lợi. Mở rộng ngành nghề phi nông nghiệp trong nông thôn gắn với các cụm tiểu thủ công nghiệp và làng nghề truyền thống. Xây dựng kinh tế thôn buôn, lấy kinh tế thôn buôn làm cơ sở để ổn định an ninh chính trị, phát triển kinh tế - xã hội.

b) Thực hiện tốt chính sách dân tộc và các chính sách xã hội khác, bảo đảm công bằng xã hội:

Tăng cường công tác chỉ đạo và tập trung triển khai quyết liệt, đồng bộ, có hiệu quả các chương trình kinh tế - xã hội, ưu tiên thực hiện tại các vùng khó khăn và vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Tiếp tục có những chính sách hỗ trợ cho đồng bào dân tộc thiểu số thông qua chương trình xoá đói giảm nghèo.Tăng cường các hoạt động khuyến nông, khuyến lâm, chuyển giao công nghệ sản xuất để từng bước nâng cao nhận thức và trình độ sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số.

Quan tâm đào tạo và bố trí sử dụng cán bộ người dân tộc thiểu số, phấn đấu tăng tỷ lệ cán bộ người dân tộc thiểu số đạt 15% trong tổng biên chế. Tổ chức tốt việc giáo dục và nuôi dưỡng học sinh dân tộc thiểu số tại các trường nội trú, trường dạy nghề.

Tiếp tục đẩy mạnh các phong trào Uống nước nhớ nguồn, đền ơn đáp nghĩa, toàn dân chăm lo đời sống vật chất, tinh thần của các gia đình có công với nước, các gia đình có hoàn cảnh khó khăn, người già neo đơn, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt. Tiếp tục nhân rộng phong trào Tương thân, tương ái, giúp đỡ lẫn nhau trong cộng đồng nhằm giảm dần sự cách biệt về mức sống giữa các cộng đồng, tầng lớp dân cư. Phấn đấu 100% số hộ gia đình chính sách có công trong tỉnh có mức sống cao hơn mức sống trung bình của cộng đồng dân cư nơi cư trú và 100% xã, phường, thị trấn làm tốt công tác thương binh liệt sỹ.

c) Phát triển giáo dục và đào tạo

Tiếp tục tăng tỷ lệ ngân sách cho giáo dục - đào tạo. Bảo đảm kinh phí cho giáo dục phổ cập, tập trung đầu tư cho các nhiệm vụ trọng điểm, các chương trình mục tiêu quốc gia, đào tạo nhân lực cho các ngành nghề mũi nhọn, trọng điểm khó huy động từ nguồn lực của xã hội, ưu tiên đầu tư cho vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Đẩy mạnh xã hội hoá giáo dục-đào tạo, huy động nguồn lực của các ngành, các cấp, các tổ chức kinh tế - xã hội và cá nhân để phát triển giáo dục - đào tạo.

Đa dạng hoá các loại hình trường lớp, phát triển các trường ngoài công lập thuộc ngành học Mầm non, trường THPT ở thành phố, vùng kinh tế phát triển. Khuyến khích phát triển các cơ sở đào tạo, dạy nghề ngoài công lập.

Chuyển dịch một số cơ sở đào tạo, dạy nghề công lập và một phần cơ sở giáo dục không đảm nhận nhiệm vụ giáo dục phổ cập sang hoạt động theo cơ chế cung ứng dịch vụ khi đủ điều kiện.

Chuyển dần các cơ sở giáo dục - đào tạo bán công sang loại hình dân lập tư thục.

d) Y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân

Tiếp tục phát triển sự nghiệp y tế cả về qui mô và chất lượng nhằm đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe ngày càng cao của nhân dân theo hướng tích cực phòng ngừa và chữa bệnh kịp thời.

Nâng cao chất lượng khám chữa bệnh ở các tuyến điều trị, phát triển các kỹ thuật chuyên sâu ở các bệnh viện chuyên khoa và Bệnh viện đa khoa khu vực Tây Nguyên. Thực hiện tốt công tác chăm sóc sức khoẻ sinh sản và công tác chăm sóc cho trẻ em dưới 6 tuổi.

Thực hiện tốt các chương trình quốc gia về y tế, chú trọng các chương trình phòng chống các bệnh xã hội, các bệnh dịch lây lan nguy hiểm. Khống chế kịp thời các bệnh dịch bệnh lây lan, bệnh tiêu chảy, kiết lỵ, tả thương hàn, nhiễm trùng, ký sinh trùng. Khắc phục cơ bản các bệnh bệnh sốt rét, bướu cổ. Thanh toán các bệnh bại liệt, bệnh phong. Hạn chế tối đa bệnh viêm não, viêm gan siêu vi trùng, bệnh lao. Khống chế các bệnh tâm thần, bệnh tim mạch. Chủ động phòng chống AIDS và các bệnh xã hội. Từng bước đầu tư cơ sở vật chất cho các trung tâm y tế dự phòng tuyến huyện và của tỉnh, nhằm đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ y tế dự phòng trong giai đoạn mới, đủ các điều kiện phòng chống các bệnh dịch, nhất là các loại bệnh dịch mới phát sinh. Tạo điều kiện thuận lợi để phát triển các đơn vị của Trung ương thuộc khu vực Tây Nguyên phát triển các cơ sở y tế dự phòng phục vụ cho khu vực và cho vùng tam giác phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia.

Đẩy mạnh công tác xã hội hoá y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng. Đa dạng hóa các loại hình chăm sóc sức khỏe.

Huy động các nguồn vốn nhà nước và các thành phần kinh tế đầu tư cho phát triển sự nghiệp y tế. Tăng cường quản lý nhà nước về hoạt động hành nghề y dược tư nhân. Tổ chức tốt công tác bảo hiểm y tế, y tế từ thiện và thực hiện chính sách miễn phí cho các đối tượng chính sách, người nghèo v.v.

e) Phát triển văn hóa thông tin, thể dục thể thao

** Văn hóa thông tin*

Coi trọng việc giữ gìn và phát huy các giá trị văn hoá truyền thống của dân tộc và văn hóa đặc trưng Tây Nguyên. Hướng các lễ nghi văn hoá dân tộc vào những hoạt động lành mạnh phục vụ và làm phong phú thêm nhu cầu đời sống tinh thần của nhân dân.

Đẩy mạnh cuộc vận động: " Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá kết hợp với các ngành để cuộc vận động có nhiều hình thức phong phú, nội dung thiết thực, giảm dần các tệ nạn xã hội, chống các hủ tục mê tín dị đoan.

Tăng cường công tác phát hành báo, văn hoá phẩm nhằm phổ biến kịp thời các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước, xây dựng mạng lưới phát hành báo đến khu vực nông thôn.

Đẩy mạnh các hoạt động bảo tồn, bảo tàng nhằm giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc. Tổ chức tốt việc khai thác và sưu tầm vốn văn hoá vật thể và phi vật thể tại địa phương.

Xây dựng đầy đủ các thiết chế văn hoá thông tin ở cơ sở vào năm 2020 theo các tiêu chuẩn và quy định của Bộ Văn hóa thông tin nhằm tạo điều kiện cho cơ sở có phương tiện để tổ chức phục vụ tốt các hoạt động văn hoá thông tin.

** Thể dục - thể thao*

Chú trọng phát triển phong trào thể dục thể thao từ tỉnh đến cơ sở kết hợp với đầu tư phát triển một số môn thể thao đỉnh cao, mũi nhọn. Phấn đấu xây dựng phong trào thể dục - thể thao của tỉnh Đắk Lắk đạt vị trí khá trong cả nước (xếp vị trí thứ 20 - 25 trong các tỉnh, thành trong cả nước).

Đẩy mạnh phong trào thể dục, thể thao quần chúng nhằm nâng cao thể chất và sức khoẻ cho nhân dân.

Xây dựng hoàn thiện hệ thống cơ sở vật chất TDTT từ tỉnh đến cơ sở phục vụ cho nhu cầu luyện tập và thi đấu của nhân dân.

Xây dựng Khu liên hợp thể dục thể thao vùng Tây Nguyên với đủ các tiêu chuẩn để có thể tổ chức thi đấu quốc gia và quốc tế, bao gồm các cơ sở chuyên ngành hiện đại phục vụ cho huấn luyện và đào tạo vận động viên thành tích cao và nghiên cứu khoa học.

Xây dựng một số Trung tâm TDTT khu vực ở Krông Pắk, Krông Búk, Ea Kar bao gồm sân vận động, nhà thi đấu, bể bơi đủ tiêu chuẩn để đăng cai các giải thể thao trong khu vực và toàn quốc.

Đào tạo, bố trí đội ngũ cán bộ, huấn luyện viên, hướng dẫn viên có đủ trình độ đảm nhận công tác từ cơ sở đến huyện, tỉnh.

II. Những nhiệm vụ cụ thể và kế hoạch triển khai thực hiện

1. Xác định các ngành, lĩnh vực cần rà soát, điều chỉnh, bổ sung hoặc xây dựng mới quy hoạch phát triển thời kỳ 2011-2020:

- Tiếp tục rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; quy hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực, các sản phẩm chủ yếu đến năm 2020.

- Thực hiện các chương trình liên quan đến lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn: Chương trình phát triển cây ca cao; Chương trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn; Chương trình quản lý bảo vệ và phát triển rừng; Chương trình chi trả dịch vụ môi trường rừng; Chương trình kiên cố hoá kênh mương.

- Trong quá trình thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2011-2015 và quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh đến năm 2020: Căn cứ vào điều kiện thực tế của địa phương, rà soát và điều chỉnh, bổ sung kịp thời để phù hợp với tình hình và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong từng giai đoạn.

2. Một số Chương trình, đề án, kế hoạch trọng tâm thực hiện trong giai đoạn 2011 – 2020:

2.1. Đề án phát triển kinh tế - xã hội 2 huyện biên giới đến năm 2015:

a. Mục tiêu:

Duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh, đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động, hoàn thiện từng bước kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nhằm đưa các huyện khu vực này thoát khỏi tình trạng kém phát triển và từng bước rút ngắn khoảng cách với mặt bằng chung của tỉnh về kinh tế - xã hội;

Nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào các dân tộc, đặc biệt là đồng bào vùng sâu, vùng xa; Xây dựng 2 huyện này trở thành hậu phương vững mạnh để đảm đương nhiệm vụ là vùng biên giới của Tổ quốc.

Xây dựng và củng cố vững chắc thế trận quốc phòng toàn dân, an ninh

nhân dân, thế trận lòng dân làm nền tảng để phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh trong vùng. Tổ chức tốt lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên làm nòng cốt cho an ninh cơ sở; xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân có tổ chức chặt chẽ, có độ tin cậy chính trị, trình độ tác chiến cao, thực hiện tốt nhiệm vụ bảo vệ biên giới, địa bàn chiến lược quan trọng trong khu vực phòng thủ của tỉnh.

Xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh, nâng cao năng lực lãnh đạo của các tổ chức đảng; tăng cường công tác phát triển đảng viên mới, coi trọng chất lượng và gắn với xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức xã. Đến 2015, có 100% thôn, buôn, tổ dân phố có chi bộ Đảng; trên 75% Đảng bộ xã và Chi bộ thôn, buôn đạt tiêu chuẩn trong sạch vững mạnh, không có tổ chức cơ sở đảng yếu kém.

b. Quy mô: Triển khai trên địa bàn 2 huyện Buôn Đôn và Ea Sup với tổng diện tích tự nhiên 307.606 ha.

c. Tổng mức đầu tư: 4.398 tỷ đồng, trong đó:

- Ngân sách Trung ương hỗ trợ 2.214 tỷ đồng.

- Ngân sách địa phương và lồng ghép các Chương trình: 1.431 tỷ đồng.

- Vận động ODA: 530 tỷ đồng.

- Các thành phần kinh tế khác: 184 tỷ đồng.

d. Đơn vị thực hiện:

- Chủ trì: Uỷ ban Nhân dân 2 huyện: Buôn Đôn, Ea Súp.

- Phối hợp: Các Sở, ban, ngành của tỉnh.

2.2. Đề án phát triển kinh tế - xã hội 3 huyện đặc biệt khó khăn đến năm 2015:

a. Mục tiêu:

Duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh, đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động, hoàn thiện từng bước kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nhằm đưa các huyện khu vực này thoát khỏi tình trạng kém phát triển, đến năm 2015 khu vực này phát triển ngang bằng với mặt bằng chung của tỉnh về kinh tế - xã hội;

Nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào các dân tộc, đặc biệt là đồng bào dân tộc vùng sâu, vùng xa; đẩy lùi các tệ nạn xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và môi trường bền vững.

b. Quy mô: Triển khai trên địa bàn 3 huyện: Lăk, Krông Bông và M' Đrắk với tổng diện tích tự nhiên 384.981 ha.

c. Tổng mức đầu tư: 2.290: tỷ đồng, trong đó:

- Ngân sách Trung ương hỗ trợ: 1.522 tỷ đồng.

- Ngân sách địa phương: 533 tỷ đồng.

- Các thành phần kinh tế khác: 267 tỷ đồng.

d. Đơn vị thực hiện:

- Chủ trì: Uỷ ban Nhân dân 3 huyện: Lắk, Krông Bông và M'Đrắk.

- Phối hợp: Các Sở, ban, ngành của tỉnh.

2.3. Chương trình phát triển cà phê bền vững đến năm 2015:

a. Mục tiêu:

Duy trì diện tích ổn định, tăng cường đầu tư cho khoảng 150.000 ha cà phê của 9 huyện theo chỉ dẫn địa lý, sản lượng bình quân đạt: 400.000 tấn/niên vụ, 50% diện tích trồng có cây che bóng.

Tăng tỷ lệ chế biến cà phê bột, cà phê hòa tan đạt 15% sản lượng của niên vụ trở lên.

Có khoảng 30% sản lượng cà phê được giao dịch qua Trung tâm giao dịch cà phê Buôn Ma thuột. Kim ngạch xuất khẩu hàng năm đạt khoảng 700 triệu USD.

100% diện tích cà phê trong vùng quy hoạch được tưới chủ động, xây dựng mới 10.000 m^2 kho bảo quản, 40.000 m^2 kho ngoại quan, 500.000 m^2 sân phơi và 500 máy sấy.

Tạo việc làm ổn định khoảng 300.000 người trực tiếp sản xuất và 200.000 người liên quan đến sản xuất cà phê.

b. Quy mô: Triển khai trên địa bàn 9 huyện thị xã và thành phố, gồm: thành phố Buôn Ma Thuột; thị xã Buôn Hồ; các huyện: Ea Hleo, Krông Buk, Krông Năng, Krông Pắc, Krông Ana, Cư M'Gar và Cư Kuin.

c. Tổng mức đầu tư: 1.647 tỷ đồng, trong đó:

- Ngân sách Trung ương hỗ trợ: 135 tỷ đồng.

- Ngân sách địa phương: 84 tỷ đồng.

- Vận động ODA: 286 tỷ đồng.

- Các thành phần kinh tế khác: 1.142 tỷ đồng.

d. Đơn vị thực hiện:

- Chủ trì: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Phối hợp: Các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh.

2.4. Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2011-2015:

a. Mục tiêu: Thực hiện các chương trình Mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2011- 2015.

b. Về nguồn ngân sách: Đề xuất tổng mức đầu tư thực hiện 15 CTMTQG trên địa bàn tỉnh trong 5 năm là 4.860 tỷ đồng, tăng 2,26 lần so với mức đầu tư trong giai đoạn trước, trong đó: ngân sách Trung ương 3.433 tỷ đồng, ngân sách địa phương 970 tỷ đồng, nguồn huy động khác 457 tỷ đồng.

c. Đơn vị thực hiện:

- Chủ trì: UBND các huyện, thị xã, thành phố và các Sở, ngành được giao quản lý các chương trình.

- Phối hợp: Các Sở, ban, ngành của tỉnh.

2.5. Kế hoạch đầu tư kiên cố hóa trường lớp học, nhà công vụ giáo viên giai đoạn 2011-2015:

- Giai đoạn 2011 – 2015 dự kiến Dự kiến đầu tư 2.500 phòng học; 1.200 phòng công vụ giáo viên với kinh phí đầu tư khoảng 900 tỷ đồng (ngân sách trung ương 700 tỷ; ngân sách địa phương 200 tỷ đồng).

- Đơn vị thực hiện: UBND các huyện, thị xã, thành phố.

- Phối hợp: Sở Giáo dục và Đào tạo và các Sở, ban, ngành của tỉnh.

2.6. Kế hoạch đầu tư xây dựng các công trình giao thông, thuỷ lợi giai đoạn 2011-2015:

- Giai đoạn 2011 – 2015 dự kiến đầu tư xây dựng các công trình giao thông, thuỷ lợi trên địa bàn tỉnh bằng nguồn vốn trái phiếu Chính phủ là 11.039 tỷ đồng, trong đó: đầu tư cho giao thông là 6.672 tỷ đồng và thuỷ lợi là 4.366 tỷ đồng.

- Đơn vị thực hiện: UBND các huyện, thị xã, thành phố.

- Phối hợp: Các Sở, ban, ngành của tỉnh.

2.7. Chương trình vận động ODA giai đoạn 2011-2015:

a. Quy mô: UBND tỉnh đã phê duyệt danh mục 39 dự án vận động tài trợ ODA giai đoạn 2011-2015 tại Quyết định số 468/QĐ-UBND ngày 11/02/2010. Tập trung vào các lĩnh vực: giao thông, thủy lợi, vệ sinh môi trường, cấp thoát nước và hạ tầng đô thị.

b. Tổng vốn đầu tư: 2.805 tỷ đồng.

c. Đơn vị thực hiện:

- Chủ trì: Sở Kế hoạch và Đầu tư.

- Phối hợp: Các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố.

2.8. Kế hoạch cải cách hành chính 2011-2015:

a. Mục tiêu: Tạo môi trường kinh doanh bình đẳng, thông thoáng, thuận lợi; hệ thống hành chính thông suốt, trong sạch, vững mạnh, hiệu lực, hiệu quả; phát huy quyền làm chủ của nhân dân; nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội và hội nhập kinh tế quốc tế.

b. Vốn đầu tư: 60 tỷ đồng, trong đó: Dự án Danina hỗ trợ 30 tỷ đồng, ngân sách tỉnh 30 tỷ đồng.

c. Đơn vị thực hiện:

- Chủ trì: Sở Nội vụ.

- Phối hợp: Các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố.

2.9. Chương trình phát triển đô thị giai đoạn 2016-2020:

Giai đoạn 2016-2020 phát triển đô thị loại V: Đầu tư nâng cấp trung tâm huyện lỵ huyện Cư Kuin, trung tâm huyện lỵ huyện Krông Búk, đô thị mới EaPhê huyện Krông Pắk, đô thị mới Pơng Drang huyện Krông Búk, đô thị mới Trung Hoà huyện Cư Kuin và đô thị mới Ea Na huyện Krông Ana.

2.10. Chương trình phát triển kinh tế trang trại đến năm 2020:

a. Mục tiêu:

Nhằm khai thác có hiệu quả tiềm năng đất đai, lao động sẵn có và áp dụng các tiến bộ khoa học, kỹ thuật mới, từng bước tạo nền sản xuất thân thiện với môi trường, năng cao năng suất lao động, tạo nhiều sản phẩm có giá trị đủ sức cạnh tranh trên thương trường quốc tế. Cụ thể:

- Tăng số trang trại đạt tiêu chí trên toàn tỉnh lên 2.980 trang trại, tỷ lệ trang trại áp dụng công nghệ mới chiếm 50%.

- Giải quyết việc làm cho khoảng 13.608 lao động, trong đó số lao động được đào tạo tập huấn các kiến thức khoa học kỹ thuật chiếm 50%.

- Tổng giá trị sản xuất hàng năm của các trang trại đạt 2.270 tỷ đồng.

b. Quy mô: Triển khai trên địa bàn toàn tỉnh.

c. Tổng vốn đầu tư: 134.072 tỷ đồng. Trong đó:

- Ngân sách hỗ trợ 39.178 tỷ đồng.

- Lồng ghép các Chương trình: 26.704 tỷ đồng.

- Các thành phần kinh tế: 68.190 tỷ đồng.

d. Đơn vị thực hiện:

- Chủ trì: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Phối hợp: Các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh.

2.11. Chương trình giống cây trồng nông nghiệp, lâm nghiệp, giống vật nuôi, giống thuỷ sản đến năm 2020:

a. Mục tiêu:

Nhằm phát triển các cơ sở sản xuất giống cây trồng, vật nuôi, giống cây lâm nghiệp, giống thủy sản phù hợp với điều kiện khí hậu, đất đai của tỉnh, có năng suất, chất lượng cao, phục vụ cho nhu cầu sản xuất nông lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản.

b. Quy mô: Gồm 16 danh mục giống, được triển khai trên địa bàn toàn tỉnh.

c. Tổng mức đầu tư: Tổng mức đầu tư sẽ được xác định cụ thể trên cơ sở đầu tư cho từng dự án thuộc các đối tượng của chương trình khi triển khai trong giai đoạn 2011-2020.

d. Đơn vị thực hiện:

- Chủ trì: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Phối hợp: Các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh.

2.12. Quy hoạch phát triển các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp, nông thôn tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2011-2015, có xét đến năm 2020:

a. Mục tiêu:

- Tốc độ tăng giá trị các ngành nghề TTCN, nông thôn trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2009-2020 tăng bình quân 6 - 7%.

- Nâng tỷ trọng lao động ngành nghề nông thôn tăng thêm 5,5- 6%/năm, góp phần giải quyết việc làm cho lao động và tạo việc làm cho nông dân trong lúc nông nhàn. Đến năm 2015, các ngành nghề TTCN nông thôn ổn định khoảng 38.936 việc làm, năm 2020 ổn định khoảng 51.971 việc làm cho lao động nông thôn.

- Bảo tồn và phát triển một số làng nghề truyền thống, trong đó chú trọng phát triển các làng nghề: Dệt thổ cẩm, tạc tượng nhà mồ, mây tre đan, sản xuất rượu cần...

- Xây dựng các làng nghề tổng hợp kết hợp với phát triển du lịch, nhằm giới thiệu các sản phẩm làng nghề truyền thống tỉnh đến với khách du lịch, phát triển thị trường cho các sản phẩm làng nghề, làm động lực phát triển làng nghề trên địa bàn tỉnh.

c. Tổng mức đầu tư: 1.519 tỷ đồng, trong đó:

- Ngân sách Nhà nước: 607 tỷ đồng.

- Vốn tín dụng ưu đãi: 228 tỷ đồng.

- Vốn tự có (DN và người dân): 607 tỷ đồng.

- Vốn đầu tư bên ngoài: 76 tỷ đồng.

d. Đơn vị thực hiện:

- Chủ trì: Sở Công Thương.

- Phối hợp: Các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố.

2.13. Chương trình phát triển thuỷ sản đến năm 2020:

a. Mục tiêu: Khai thác và sử dụng hợp lý tiềm năng mặt nước để phát triển nuôi trồng, khai thác thủy sản tạo sản lượng lớn cung cấp cho nhu cầu tiêu dùng tại chỗ và phục vụ phát triển du lịch.

Cụ thể:

Mở rộng diện tích nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh lên 13.200 ha và thuyền khai thác thủ công lên 850 chiếc.

Diện tích nuôi trồng thuỷ sản: 15.000 ha; sản lượng 21.730 tấn, giá trị sản xuất khoảng 438 tỷ đồng.

Giải quyết việc làm cho 12.170 lao động.

b. Quy mô: Triển khai trên địa bàn toàn tỉnh,

c. Tổng vốn đầu tư: 374 tỷ đồng, Trong đó:

- Ngân sách hỗ trợ: 100 tỷ đồng.

- Lồng ghép các Chương trình, dự án: 70 tỷ đồng.

- Vay tín dụng: 52 tỷ đồng

- Các thành phần kinh tế khác: 52 tỷ đồng .

d. Đơn vị thực hiện:

- Chủ trì: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Phối hợp: Các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố.

2.14. Chương trình phát triển rau sạch đến năm 2020:

a. Mục tiêu: Đến năm 2020 diện tích canh tác rau an toàn 1.650 ha, diện tích gieo trồng 4.950 ha, năng suất bình quân 250 tạ/ha, sản lượng 123.750 tấn, đáp ứng 50% nhu cầu rau an toàn trên địa bàn, hoàn thiện xây dựng cơ sở hạ tầng và hệ thống quản lý, sơ chế, sản xuất và mở rộng kênh phân phối, tiêu thụ sản phẩm.

b. Quy mô: Triển khai trên địa 6 huyện, thị xã và thành phố: Buôn Ma Thuột, Buôn Hồ, Buôn Đôn Cư M'gar, Krông Pắc và Ea Kar.

c. Tổng vốn đầu tư: 402 tỷ đồng, trong đó:

- Ngân sách hỗ trợ: 235 tỷ đồng

- Vay ngân hàng: 11 tỷ đồng

- Vốn tự có các thành phần kinh tế: 156 tỷ đồng.

d. Đơn vị thực hiện:

- Chủ trì: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Phối hợp: Các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh.

2.15. Chương trình phát triển cây cao su đến năm 2020:

a. Mục tiêu: Tiếp tục đầu tư phát triển, mở rộng diện tích cao su trên địa bàn đảm bảo đến năm 2020 đạt 49.140 ha, năng suất bình quân đạt 1,55 tấn/ha, sản lượng 60.000 tấn mủ khô, giải quyết việc làm ổn định và có thu nhập cao 60.000 lao động.

b. Quy mô: Triển khai trên địa bàn 12 huyện, thị xã và thành phố; gồm thành phố Buôn Ma Thuột, thị xã Buôn hồ, các huyện: Ea sup, Krông Năng, Krông Buk, Buôn Đôn, Ea H'leo, Cư M'Gar, Cư Kuin, Krông Păc, Krông Bông và Ea Kar.

c. Tổng vốn đầu tư: 2.245 tỷ đồng, trong đó:

- Ngân sách hỗ trợ: 85 tỷ đồng.

- Vốn các thành phần kinh tế khác: 2.160 tỷ đồng.

d. Đơn vị thực hiện:

- Chủ trì: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Phối hợp: Các Sở, ban, ngành và UBND 12 huyện trong chương trình.

2.16. Chương trình phát triển KTXH vùng CT229 đến năm 2020:

a. Mục tiêu chủ yếu đến năm 2020

Phát triển 4 xã thuộc vùng CT229, tại 2 huyện Krông Bông và Lắk.

- Phấn đấu thu nhập bình quân đầu người đạt trên 15 triệu đồng/người/năm đến năm 2015 và đạt trên 30 triệu đồng/người/năm đến năm 2020.

- Vùng CT229 phấn đấu đạt 50% trong tổng số tiêu chí nông thôn mới đến năm 2015 và đạt 90% trong tổng số tiêu chí nông thôn mới đến năm 2020.

- Giai đoạn 2011-2015, phấn đấu tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất (GTSX) ngành nông, lâm thủy sản đạt 5,5%/năm; GTSX ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp đạt 10%/năm. Đến năm 2015, phấn đấu bình quân lương thực/người đạt 1.500 kg.người/năm.

- Giai đoạn 2016-2020, phấn đấu tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất ngành nông, lâm thủy sản đạt 4,5%/năm; GTSX ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp đạt 16,5%/năm. Đến năm 2020, phấn đấu bình quân lương thực/người đạt 1.600kg.người/năm.

- Tiếp tục đầu tư xây dựng và hoàn thiện cơ sở hạ tầng các trung tâm xã, phát triển công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ và một số công trình cơ sở hạ tầng thiết yếu: đường liên xã, liên thôn, trường học, trạm xá, nhà làm việc, chợ, điện lưới, thuỷ điện, bưu chính viễn thông.

- Tạo chuyển biến cơ bản về chất lượng trên các lĩnh vực văn hoá, y tế, giáo dục, đào tạo, nâng cao dân trí; phấn đấu vượt mức bình quân của huyện trên một số lĩnh vực chủ yếu về văn hoá xã hội, không ngừng nâng cao đời sống của nhân dân, giảm nhanh tỷ lệ hộ nghèo; đảm bảo an ninh lương thực, thực phẩm tránh tình trạng khủng hoảng lương thực trong mọi trường hợp, đến năm 2015 giảm tỷ lệ hộ nghèo xuống còn dưới 20% và đến năm 2020 xuống dưới 10%.

- Đến năm 2015, duy trì phổ cập trung học cơ sở, 65% số trường tiểu học, THCS và 40% số trường mầm non đạt chuẩn quốc gia; đến năm 2020 phấn đấu 90% số trường tiểu học, THCS và 80% số trường mầm non đạt chuẩn quốc gia.

- Thực hiện tốt việc chăm lo sức khoẻ cộng đồng, cơ bản khống chế các bệnh truyền nhiễm gây dịch, phấn đấu giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi xuống dưới 25% vào năm 2015 và dưới 20% vào năm 2020.

- Đến năm 2015, phấn đấu 100% xã trong vùng CT 229 đạt chuẩn quốc gia về y tế; giảm tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên xuống khoảng 1,2% vào năm 2015 và 0,8% vào năm 2020.

- Độ che phủ rừng đạt 80% năm 2015 và 85% vào năm 2020.

- Phấn đấu đến năm 2015, tỷ lệ dân số ở toàn vùng được dùng nước sạch và nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 85% và đạt 98% vào năm 2020.

b. Quy mô diện tích: 114.169 ha**.**

c. Nguồn vốn:

- Đến năm 2015, tổng vốn đầu tư phát triển vùng CT 229 khoảng 437.665 triệu đồng, trong đó:

+ Vốn từ ngân sách địa phương: 21.883 triệu đồng (chiếm 5% tổng vốn);

+ Vốn ngân sách Trung ương 393.899 triệu đồng (chiếm 90% tổng số vốn);

+ Vốn huy động xã hội: 19.440 triệu đồng.

- Theo lĩnh vực đầu tư, vốn đầu tư xây dựng hạ tầng kinh tế – xã hội là 357.665 triệu đồng (chiếm 81,7% tổng số vốn), vốn đầu tư phát triển sản xuất: 80.000 triệu đồng (chiếm 18,3%).

- Đến năm 2020, tổng vốn đầu tư phát triển vùng CT 229 khoảng 461.250 triệu đồng, trong đó:

+ Vốn ngân sách địa phương: 23.063 triệu đồng (chiếm 5% tổng vốn);

+ Vốn ngân sách Trung ương 392.062 triệu đồng (chiếm 85% tổng số vốn);

+ Vốn huy động xã hội: 46.125 triệu đồng.

- Theo lĩnh vực đầu tư, vốn đầu tư xây dựng hạ tầng kinh tế – xã hội là 371.250 triệu đồng (chiếm 80,5% tổng số vốn), vốn đầu tư phát triển sản xuất: 90.000 triệu đồng (chiếm 19,5%).

d. Đơn vị thực hiện:

- Chủ trì: UBND các huyện: Lắk, Krông Bông và 4 xã vùng CT229.

- Phối hợp: Các Sở, ban, ngành của tỉnh.

2.17. Chương trình phát triển công nghiệp

a. Mục tiêu: Đẩy mạnh phát triển công nghiệp theo hướng công nghiệp hóa hiện đại hóa, tạo động lực thúc đẩy kinh tế phát triển. Nâng cao vai trò của ngành công nghiệp, trở thành ngành kinh tế chủ đạo, góp phần quan trọng vào tăng trưởng kinh tế, tăng thu ngân sách, giải quyết các vấn đề xã hội, tạo việc làm, giảm nghèo.

b. Quy mô: Triển khai trên toàn tỉnh.

c. Tổng vốn đầu tư: 1.950 tỷ (ngân sách + mời gọi đầu tư và huy động).

d. Đơn vị thực hiện:

- Chủ trì: Sở Công thương.

- Phối hợp: Các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố.

2.18. Đề án phát triển thành phố Buôn Ma Thuột đến năm 2020:

a. Mục tiêu tổng quát

Xây dựng và phát triển thành phố Buôn Ma Thuột trở thành đô thị trung tâm vùng Tây Nguyên và phấn đấu trở thành thành phố trực thuộc Trung ương trước năm 2020. Xây dựng thành phố xanh, sạch, đẹp, văn minh, hiện đại, mang sắc thái riêng của thành phố ở vùng Tây Nguyên; là một trong những trung tâm công nghiệp, khoa học kỹ thuật, giáo dục - đào tạo và y tế của vùng; là đầu mối giao thông quan trọng của vùng Tây Nguyên; một cực phát triển quan trọng của khu vực tam giác phát triển Việt Nam - Lào - Căm pu chia. Phát triển thành phố theo hướng tăng trưởng kinh tế cao và bền vững, đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế nhằm tăng nhanh tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ, phát triển nông - lâm nghiệp gắn với công nghiệp chế biến nông sản- cà phê, cao su,... và với thị trường trong - ngoài nước. Đầu tư hoàn thiện kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội và đô thị, gắn phát triển kinh tế với nâng cao chất lượng cuộc sống dân cư, bảo vệ môi trường sinh thái, bảo tồn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc- đặc biệt là văn hóa cồng chiêng. Kết hợp kinh tế với quốc phòng - an ninh và xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh toàn diện.

b. Tổng vốn đầu tư: 19.048 tỷ đồng. Giai đoạn 2011-2015 là 12.208 tỷ đồng (trong đó vốn của doanh nghiệp là 3.000 tỷ đồng); Giai đoạn 2015-2020 là 6.840 tỷ đồng.

c. Đơn vị thực hiện:

- Chủ trì: Uỷ ban Nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột.

- Phối hợp: Các Sở, ban, ngành.

2.19. Chương trình đầu tư xây dựng nông thôn mới:

a. Mục tiêu đến 2015 đạt được các chỉ tiêu như sau:

- Về giao thông: Tỷ lệ km đường trục xã, liên xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ GTVT là 40%; tỷ lệ km đường trục thôn, xóm được cứng hóa đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ Giao thông Vận tải đạt 40%; tỷ lệ km đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa đạt 40%; tỷ lệ km đường trục chính nội đồng được cứng hóa, xe cơ giới đi lại thuận tiện đạt 40%.

- Về Thủy lợi: Hệ thống kênh mương do xã quản lý được kiên cố hóa đạt 40%.

- Điện: Hệ thống điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của ngành điện; tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn đạt 96%.

- Trường học: Tỷ lệ trường học các cấp mầm non, mẫu giáo, tiểu học, THCS có cơ sở vật chất đạt chuẩn quốc gia đạt 35%.

- Cơ sở vật chất văn hóa: Tỷ lệ thôn có nhà văn hóa và khu thể thao thôn đạt quy định của Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch đạt 50%.

- Bưu điện: Có điểm phục vụ bưu chính viễn thông ở mỗi xã.

- Nhà ở dân cư: 50% số hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn của Bộ Xây dựng.

- Thu nhập bình quân đầu người/năm bằng 0,7% so với mức bình quân chung của tỉnh.

- Tỷ lệ hộ nghèo còn 5%.

- Tỷ lệ lao động trong độ tuổi làm việc trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp chiếm 62,18%.

- Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, học nghề) đạt 80%.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo 42%.

- Tỷ lệ người dân tham gia các hình thức bảo hiểm y tế đạt 20%.

- Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch hợp vệ sinh theo quy chuẩn quốc gia đạt 75%.

b. Vốn đầu tư: Năm 2011, ngân sách Trung ương đầu tư 23 tỷ đồng cho xây dựng nông thôn mới. Nhu cầu đầu tư giai đoạn 2011 - 2015 cho chương trình này là 673 tỷ đồng; trong đó: ngân sách Trung ương hỗ trợ 298 tỷ đồng, ngân sách địa phương là 260 tỷ đồng, huy động khác 115 tỷ đồng.

c. Đơn vị thực hiện:

- Chủ trì: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Phối hợp: Các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố.

2.20. Chương trình phát triển nguồn nhân lực giai đoạn 2011-2020:

a. Mục tiêu:

Hình thành đội ngũ nhân lực chất lượng cao cho các yêu cầu của nhiệm vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa kinh tế; tạo ra nguồn nhân lực ổn định, cân đối giữa các ngành, lĩnh vực; cân đối cơ cấu giữa các trình độ đào tạo cần thiết cho nền kinh tế.

**. Giai đoạn đến năm 2015*

- Quy mô dân số sẽ đạt khoảng 1.860 – 1.866 ngàn người. Trong đó, dân số trong độ tuổi lao động có khoảng 1.260 ngàn người, chiếm khoảng 67,5% dân số;

- Nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo đến năm 2015 là 50%, qua đào tạo nghề 40%;

- Cơ cấu trình độ lao động qua đào tạo vào năm 2015 phấn đấu đạt cơ cấu 1 đại học chuyên nghiệp trở lên – 1,5 trung cấp, cao đẳng chuyên nghiệp – từ 8 đến 10 công nhân kỹ thuật - 17 đến 20 lao động phổ thông hoặc chỉ qua huấn luyện ngắn hạn;

- Đến năm 2015 tỷ trọng lao động trong ngành nông - lâm nghiệp, thủy sản là 65%; công nghiệp - xây dựng là 14,5%, dịch vụ là 20,5%;

- Giai đoạn 2011 – 2015 phấn đấu giải quyết việc làm mới cho 130 ngàn lao động (trung bình mỗi năm giải quyết việc làm mới khoảng 26 ngàn lao động);

- Giảm tỷ lệ thất nghiệp ở đô thị xuống dưới 3%;

- Giảm tỷ lệ thời gian thiếu việc làm của lao động nông thôn xuống còn 5%.

** Giai đoạn đến năm 2020*

- Đến năm 2020: Quy mô dân số sẽ đạt khoảng 1.968 – 1.981 ngàn người. Trong đó, dân số trong độ tuổi lao động có khoảng 1.342 ngàn người, chiếm khoảng 67,7% dân số;

- Nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo đến năm 2020 qua đào tạo lên 60%; lao động qua đào tạo nghề trên 50%;

- Cơ cấu trình độ lao động qua đào tạo vào năm 2020 phấn đấu có cơ cấu 1 đại học chuyên nghiệp trở lên – 2 trung cấp, cao đẳng chuyên nghiệp – từ 14 đến 15 công nhân kỹ thuật – 17 đến 20 lao động phổ thông hoặc chỉ qua huấn luyện ngắn hạn;

- Đến năm 2020 tỷ trọng lao động trong nông - lâm nghiệp, thuỷ sản là 55%; công nghiệp - xây dựng là 19%; dịch vụ là 26%;

- Giai đoạn 2016 – 2020 phấn đấu giải quyết việc làm mới cho 135 ngàn lao động (trung bình mỗi năm giải quyết việc làm mới khoảng 27 ngàn lao động);

- Giảm tỷ lệ thất nghiệp ở đô thị xuống dưới 3%;

- Giảm tỷ lệ thời gian thiếu việc làm của lao động nông thôn xuống dưới 5%.

b. Vốn đầu tư:

Tổng nhu cầu vốn đầu tư xây dựng các cơ sở đào tạo nhân lực giai đoạn 2011-2020 cần khoảng 1.899,5 tỷ đồng. Trong đó, giai đoạn 2011-2015 cần khoảng 849,5 tỷ đồng; giai đoạn 2016-2020 cần khoảng 1.050 tỷ đồng.

Dự kiến cơ cấu nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ sở vật chất về giáo dục và đào tạo: Ngân sách trung ương hỗ trợ 40%; Ngân sách địa phương 10%; Vốn các doanh nghiệp tham gia đào tạo 20%; Vốn thông qua các chương trình, dự án 10%; Người được đào tạo 5%; Các nguồn huy động và tài trợ khác 15%.

c. Đơn vị thực hiện:

- Chủ trì: Sở Kế hoạch và Đầu tư.

- Phối hợp: Các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố.

2.21. Chương trình mục tiêu quốc gia về ứng phó với biến đổi khí hậu (đến năm 2020) :

a. Mục tiêu:

- Xây dựng kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh;

- Điều tra, đánh giá hiện trạng nguồn nước mặt, nước ngầm phục vụ phát triển kinh tế xã hội;

- Điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước;

- Điều tra, đánh giá hiện trạng xả thải vào nguồn nước;

- Quy hoạch phân bổ , bảo vệ tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh.

b. Vốn đầu tư: Theo phân bổ của Chương trình mục tiêu quốc gia.

c. Đơn vị thực hiện:

- Chủ trì: Sở Tài nguyên và Môi trường.

- Phối hợp: Các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố.

2.22. Một số đề án, chương trình đang trong quá trình xây dựng, giao đơn vị chủ trì tiếp tục xây dựng

(1) Đề án xây dựng cơ sở dữ liệu thông tin về tài nguyên và môi trường

Đơn vị thực hiện:

- Chủ trì: Sở Tài nguyên và Môi trường.

- Phối hợp: Các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố.

(2) Đề án phổ cập giáo dục mầm non 5 tuổi đến năm 2015

Đơn vị thực hiện:

- Chủ trì: Sở Giáo dục và Đào tạo.

- Phối hợp: Các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố.

(3). Đề án tăng cường dạy ngoại ngữ giai đoạn 2011-2015

Đơn vị thực hiện:

- Chủ trì: Sở Giáo dục và Đào tạo.

- Phối hợp: Các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố.

2.22. Chương trình phát triển du lịch giai đoạn 2011-2020:

. Đơn vị thực hiện:

- Chủ trì: Sở Văn hoá Thể thao và Du lịch.111

- Phối hợp: Các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố.

III. Tổ chức thực hiện:

1. Giao các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố căn cứ vào nhiệm vụ được giao chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức triển khai thực hiện theo nội dung từng chương trình, đề án, kế hoạch đã được duyệt. Thường xuyên báo cáo và đề xuất UBND tỉnh những kế hoạch cụ thể, giải pháp cần thiết để đảm bảo hoàn thành các mục tiêu đã đề ra.

2. Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh tham mưu cho UBND tỉnh đưa nội dung kiểm tra Chương trình hành động này vào chương trình kiểm tra thực hiện chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch hàng năm của UBND tỉnh; đồng thời, tổng hợp tình hình thực hiện và phối hợp với các Sở, ngành, địa phương liên quan tham mưu giải quyết những khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện.